Chi tiết mã HS 4911.91.29

Mã HS	4911.91.29
Mô tả hàng hóa	Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in / - Loại khác: / - - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại: / - - - Loại khác, thuộc loại để gắn, dùng cho mục đích hướng dẫn: / - - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 06:27:07
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/49119129/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7788
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7788
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7788
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, CN)	0% (trừ KH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7515
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7468
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7468
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7468
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7468
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7468
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7468
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E7518
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7518
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7518

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7518
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7518
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7518
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E7519
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F7519
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7519
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7519
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7519
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7519
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7520
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7474
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7482
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7482
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7482
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7482
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7482
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7482
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7504
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7504
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7504
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7504
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7504
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7504
VCFTA	2022	2022	5	VC!D7550
VCFTA	2023	2023	2	VC!E7550
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7550

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7550
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7550
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7550
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7530
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7530
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7530
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7530
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7530
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7530
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7543
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7543
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7543
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7543
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7543
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7543
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D7547
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E7547
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F7547
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G7547
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H7547
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7547
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D7548
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E7548
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F7548
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G7548
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H7548

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7548
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7498
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7498
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7498
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7498
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7498
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7498
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7498
RCEP A	2022	2022	19	RCEPT-A!D7535
RCEP A	2023	2023	18	RCEPT-A!E7535
RCEP A	2024	2024	17	RCEPT-A!F7535
RCEP A	2025	2025	16	RCEPT-A!G7535
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H7535
RCEP A	2027	2027	14	RCEPT-A!I7535
RCEP B	2022	2022	20	B!D7535
RCEP B	2023	2023	20	B!E7535
RCEP B	2024	2024	20	B!F7535
RCEP B	2025	2025	20	B!G7535
RCEP B	2026	2026	20	B!H7535
RCEP B	2027	2027	20	B!I7535
RCEP C	2022	2022	*	C!D7535
RCEP C	2023	2023	*	C!E7535
RCEP C	2024	2024	*	C!F7535
RCEP C	2025	2025	*	C!G7535
RCEP C	2026	2026	*	C!H7535
RCEP C	2027	2027	*	C!I7535

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D7535
RCEP D	2023	2023	20	D!E7535
RCEP D	2024	2024	20	D!F7535
RCEP D	2025	2025	20	D!G7535
RCEP D	2026	2026	20	D!H7535
RCEP D	2027	2027	20	D!I7535
RCEP E	2022	2022	20	E!D7538
RCEP E	2023	2023	20	E!E7538
RCEP E	2024	2024	20	E!F7538
RCEP E	2025	2025	20	E!G7538
RCEP E	2026	2026	20	E!H7538
RCEP E	2027	2027	20	E!I7538
RCEP F	2022	2022	20	F!D7535
RCEP F	2023	2023	20	F!E7535
RCEP F	2024	2024	20	F!F7535
RCEP F	2025	2025	20	F!G7535
RCEP F	2026	2026	20	F!H7535
RCEP F	2027	2027	20	F!I7535
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F6965
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G6965
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H6965
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I6965

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH NK XK trong lĩnh vực phát hành xuất bản phẩm (22/2018/TT-BTTTT-PL2)		22/2018/TT-BTTTT-PL	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4911.91 có 5 dòng thuế; dòng 4911.91.29 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4911.91.10 Bản thiết kế; 4911.91.21 Giải phẫu học và thực vật học; 4911.91.91 Giải phẫu học và thực vật học; 4911.91.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4911.91.29. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4911.91.29 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7788), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

DM HH NK XK trong lĩnh vực phát hành xuất bản phẩm (22/2018/TT-BTTTT-PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.